

XUNG QUANH TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VÀ ĐỜI SỐNG CỦA MỘT SỐ CỘNG ĐỒNG DI DÂN

ĐẶNG NGUYỄN ANH

Phân bố và to chức lại lao động là điều kiện quan trọng để sử dụng có hiệu quả của lực lượng lao động và khai thác nét tiềm năng của lao động chưa được sử dụng. Trong chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, thực hiện đường lối phát triển kinh tế, dựa trên các thế mạnh vốn có về lao động, đất đai, ngành nghề, chúng ta tiến hành chuyển một khối lượng lớn lao động nông nghiệp từ những vùng đông dân tới những khu kinh tế mới, những nông trường quốc doanh nhằm tạo thêm đất đai canh tác đồng thời giải quyết những bất hợp lý trong phân bố dân cư, khai thác ngày càng tốt hơn tiềm năng lao động đất đai trong phạm vi cả nước.

Với ý nghĩa to lớn đó, việc nghiên cứu khoa học vấn đề di dân có tầm quan trọng đặc biệt; nhằm đánh giá chính xác những hiệu quả kinh tế - xã hội đạt được, làm cơ sở khoa học cho việc xây dựng thành công các mô hình di dân. Bài viết này là những ý kiến bước đầu trực tiếp *đề cập tới một trong các mục tiêu cơ bản* khi đánh giá triệu quả của công tác di dân đó là vấn đề phát triển sản xuất và ổn định mức sống tại các vùng đất mới, và qua đó đánh giá được vai trò của nhân tố kinh tế trong sự tác động tới hiện tượng di cư.

Đối tượng được tập trung nghiên cứu là các cộng đồng di dân xuất phát từ những vùng sản xuất nông nghiệp phía Bắc hiện sinh sống tại địa bàn Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Cửu Long. Bên cạnh đó, để có một số nhìn nhận toàn diện còn có những số liệu thu được ở những đối tượng đi theo chính sách và đi tự túc trong thời gian gần đây.

1. Hiện trong kinh tế nơi ra đi.

Nội dung cơ bản được trình bày trong phần này là việc tìm hiểu thực trạng sản xuất và mức sống tại những nơi cư dân ra đi. Hầu hết các cộng đồng di cư này đều xuất phát từ những vùng sản xuất nông nghiệp phía Bắc (Hà Nam Ninh, Thanh Hóa, Hà Sơn Bình...). Do đặc điểm của sản xuất nông nghiệp phụ thuộc vào những điều kiện tự nhiên: khí hậu, đất đai, thiên tai... nên những thay đổi thất thường của những yếu tố này ảnh hưởng không nhỏ đến sản xuất và đời sống. Ở đây trong giới hạn vấn đề sẽ không xem xét những ảnh hưởng đó mà chỉ tìm hiểu những điều kiện và khả năng thực tế của người sản xuất.

Vấn đề cần quan tâm trước hết là tình hình công cụ lao động, yếu tố trình độ kỹ thuật của sản xuất: thực tế cho thấy tại những nơi ra đi công cụ phổ biến được sử dụng vẫn là các công cụ truyền thống. Không chỉ trâu bò, nguồn sức kéo quan trọng được xem như “đầu cơ nghiệp” mà các công cụ thủ công cày bừa cũng có ít ở nhiều gia đình. Ở nhóm cư dân kinh tế mới hợp tác xã Thống Nhất (Minh Hải), đầu đi Hà Nam Ninh chỉ có 3,75% hộ gia đình có cày bừa và 95% có cào, cuốc... trong khi đó con số này còn thấp hơn ở nhóm cư dân xuất phát từ Thanh Hóa, cày bừa 25%, nhưng công cụ cầm tay 88%. Như vậy nếu ở những nơi này, các máy móc nông nghiệp thuộc sở hữu tập thể và Nhà nước không phát huy được vai trò trong sản xuất thì chắc chắn tình hình công cụ sản xuất như vậy sẽ gây ảnh hưởng không nhỏ tới sản xuất.

Vấn đề tiếp theo trong sản xuất là khả năng đầu tư vào ruộng đất tại các nước này. Một thực tế cần thấy là sự giúp đỡ từ phía Nhà nước và hợp tác xã còn nhiều hạn chế trong nhiều khâu sản xuất, người lao động phải đầu tư nhiều hơn vào ruộng đất nhưng điều này lại gặp phải trở ngại lớn về khả năng. Thực tế cho thấy mức đầu tư/sào hầu hết là thấp: Ở đầu đi Hà Nam Ninh, 93,4% số hộ gia đình có mức đầu tư dưới 500đ/sào trong số đó mức dưới 300đ/sào chiếm tới 66,2% hộ gia đình. Con số này khối cư dân ở Nghệ Tĩnh còn tới 89,8%. Thực tế khả năng thâm canh sản xuất có hạn như vậy đã giải thích nhiều hiện tượng ở nông thôn như việc chỉ nhận ruộng khoán ở mức độ thấp, hiện tượng trả bớt ruộng để dồn vốn sang đất 5% và tập trung vào vườn. Trong khi những gia đình có khả năng thì tập trung vốn sắm sửa thêm công cụ sản xuất mua phân, giống trâu bò... nhằm thâm canh tăng năng suất, nâng cao thu nhập. Như vậy năng lực sản xuất có hạn đã ảnh hưởng đến sản xuất vì nguồn thu nhập, ngược lại thu nhập thấp này không tạo khả năng cho người nông dân phát triển sản xuất nâng cao thu nhập được. Do vậy, tại những nơi ra đi, con số thu nhập trong năm của các khối cư dân chỉ xấp xỉ mức độ tối thiểu.

Bảng 1: THU NHẬP BÌNH QUÂN THEO NHÂN KHẨU VÀ HỘ GIA ĐÌNH NĂM TRƯỚC KHI CHUYỂN CƯ

Nơi ra đi	Bình quân/khẩu	Bình quân/lao động
Hà Nam Ninh, kinh tế mới Minh Hải	4.330đ	13.800đ
Hà Sơn Bình, Thanh Hóa, Nông trường cao su Sông Bé	6.500đ	12.700đ
Nghệ Tĩnh, Nông trường cao su Đồng Nai	5.310đ	12.200đ

Vấn đề rất rõ là thu nhập này phải cáng đáng một số người ăn theo quá đông. Thông thường trong một hộ gia đình với 2 – 2,5 lao động thì số người phụ thuộc là 3 – 3,5 (Quy mô hộ gia đình phổ biến ở nông thôn là 5 – 6 người). Lượng ăn theo này đã trở thành gánh nặng cho số lao động chính; đồng thời số thu nhập von ít ỏi này thường bị cắt xén vào các khoản chi tốn kém khác như ma chay, giỗ chạp, cưới xin, xây nhà cửa sân gạch, v.v. còn rất phổ biến ở nông thôn. Đây cũng là một nguyên nhân khiến cho phần vốn tích lũy dành để phát triển sản xuất rất nhỏ hoặc không đủ khả năng nữa, và tạo nên hiện tượng thừa lao động, mức sống thấp ở những nơi ra đi.

2. Thu nhập thấp ở đầu đi là một trong nhiều nhân tố thúc đẩy quá trình di cư

Nội dung cơ bản trình bày ở phần lý sự tìm hiểu yếu tố kinh tế đã có ảnh hưởng như thế nào đến sự chuyển cư trong mỗi tác động qua lại với những yếu tố khác. Để trả lời câu hỏi này, chúng tôi đã tiến hành tìm hiểu về các lý do ra đi. Chúng được chia thành các nhóm:

- a) Do đời sống sản xuất không thuận lợi ở nơi ra đi (kinh tế).
- b) Do phong trào và tuyên truyền vận động
- c) Vì phân bố chỉ tiêu
- d) Vì các lý do khác.

Thực tế thu được là nhóm lý do do đời sống và điều kiện sản xuất không thuận lợi đã chiếm một tỷ lệ cao nhất (90,5% ý kiến khối cư dân ở khu kinh tế mới Minh Hải và 77,0% ở nông trường cao su Lợi Hưng (sông bé). Để tiếp tục làm rõ hơn, lý do là được phân thành ba yếu tố.

Ruộng đất nơi ra đi ít; kinh tế khó khăn đột ngột; điều kiện làm ăn tại quê hương khó khăn. Các câu trả lời ở các khối cư dân đến tập trung vào lý do: điều kiện làm ăn tại quê hương khó khăn phản ánh những khó khăn trở ngại trong sản xuất và đời sống. Về lý do kinh tế khó khăn đột ngột, nếu như hai khối cư dân đi theo chính sách (ở Minh Hải và Sông Bé) đều ít trả lời vấn đề này thì khối cư dân đi tự do (Đồng Nai), tỷ lệ ý kiến lại khá cao.

Điều nó có thể giải thích do đối tượng đi tự do không thuộc chính sách thường tập trung ở các gia đình hạt nhân trẻ, tức là những cặp vợ chồng trẻ có từ một đến ba con, 2 - 2,5 lao động không đủ khả năng phát triển sản xuất, đời sống gặp nhiều khó khăn. Ở nhóm cư dân này 70% cặp vợ chồng người trả lời là những người cùng quê mới lập gia đình mấy năm trở lại đây. Đó là một trong những lý do khiến họ tự nguyện rời bỏ quê hương tìm đến những miền đất mới làm ăn sinh sống.

Bên cạnh nhóm lý do kinh tế trên, cần lưu ý đến yếu tố ra đi theo phong trào và tuyên truyền vận động. Tỷ lệ câu trả lời chiếm vị trí thứ hai (76% khối cư dân nông trường cao su và 81% khối kinh tế mới) đã chứng tỏ vai trò quan trọng của nó. Và đặc biệt sự ra đi do phân bố chỉ tiêu chiếm vị trí thấp nhất, chỉ số 13% và 15% hai khối này có ý kiến. Như vậy, thực tế cho thấy nếu biết vận động và tổ chức tốt cùng với chính sách thích hợp, chúng ta có những khả năng thu hút mạnh mẽ trong phong trào đi xây dựng các vùng kinh tế mới. Điều này cũng giải thích hiện tượng tự ra đi đông đảo ở một số vùng Thanh Hóa, Nghệ Tĩnh những năm qua.

Bảng 2 - LÝ DO CHUYỂN CƯ (NƠI RA ĐI) THEO Ý KIẾN người TRẢ LỜI

Người trả lời	Kinh tế	Phong trào tuyên truyền	Phân bố chỉ tiêu	Lý do khác
Cư dân ở Nông trường cao su Lợi Hưng.	77,9	78,0	13,0	38,0
Cư dân ở Hợp tác xã Thống Nhất	93,0	81,0	15,0	24,0

3. Hiện tượng kinh tế của các cộng đồng di cư – mức ổn định ban đầu về đời sống là một trong những hiệu quả đạt được.

Một nguyên lý cơ bản của hiện tượng di dân là ở những nơi xuất phát có những “lực đẩy” đủ mạnh hoặc kìm hãm quá trình này. Do đó, chúng tôi tiếp tục tìm hiểu những “sức hút” của vùng đất mới và đặc biệt quan tâm tới nhân tố kinh tế trong mối liên hệ với các nhân tố khác. “Sức hút” này có thể được cụ thể trên những lý do:

- a) Điều kiện làm ăn tại nơi mới dễ dàng hơn.
- b) Đất đai tốt, rộng rãi hơn.
- c) Được Nhà nước bảo đảm công an việc làm.
- d) Giao lưu tại nơi ở mới thuận tiện hơn.

Kết quả thu được như sau:

Bảng 3: LÝ DO CHUYỂN CƯ (NƠI ĐẾN):

	1	2	3	4
Cư dân ở Nông trường cao su Lợi Hưng	55,0	69,0	54,0	30,0
Cư dân ở Hợp tác xã Thống Nhất	55,0	90,0	26,0	14,0

Lý do chiếm vị trí hàng đầu trong câu trả lời là một chỉ báo cho thấy rằng trên thực tế, điều kiện sống và sản xuất ở nơi mới tỏ ra thuận lợi hơn nơi ra đi. Ở đây sự thay đổi của yếu tố ruộng đất rộng rãi hơn đã có sức hút mạnh mẽ sản xuất trong những năm đầu, bên cạnh đó về công cụ sản xuất con số chung cho thấy có sự tăng lên đáng kể so với trước đây. Nếu như trước đây (tại đầu đi) Hà Nam Ninh chỉ có 3,75% hộ gia đình có cày bừa và 95% có cào, cuốc... thì nay đã lên tới 12,5% có cày bừa và 100% hộ gia đình có đầy đủ công cụ cầm tay. Và đặc biệt số hộ gia đình có trâu bò chiếm 11,3% là một thay đổi lớn so với trước kia. Điều kiện sản xuất thuận lợi hơn còn được thể hiện ở khả năng sản xuất của các hộ gia đình. Số liệu thu được cho thấy tỷ lệ % hộ gia đình có mức đầu tư trên 500đ/sào trước đây chỉ có 5,6% nay tăng lên 22,5%, trong khi đó số đầu tư ở mức thấp (dưới 300đ/sào) giảm xuống so với trước từ 66,2% đến 27,5%. Sản xuất phát triển đã có tác động nâng cao mức sống. Thu nhập hàng năm của mỗi hộ gia đình tăng dần lên. Sự so sánh hai năm trước khi đi (1978 và năm 1983) cho thấy mức thu bình quân cho lao động chính tăng từ 13.800đ tới gần 16.000đ, nếu tính cho đầu người là 4.300đ tới xấp xỉ 5.500đ. Rõ ràng sức thu hút của cuộc sống mới, sự thích nghi với điều kiện sản xuất mới đã là một nhân tố căn bản cho sự tụ lại và ổn định cuộc sống ở những nơi này. Với lý do tiếp theo những ý kiến đánh giá về sự đảm bảo công ăn việc làm từ phía Nhà nước rất khác nhau ở các khối cư dân: chiếm tới 64% câu trả lời của khối công nhân cao su (Lợi Hưng – Sông Bé) trong khi đó chỉ có 26,0% khối cư dân nông nghiệp ở Minh Hải đánh giá cao lý do này. Điều đó dễ hiểu vì sự bảo đảm công ăn việc làm thể hiện rõ ràng và trực tiếp ở các nông trường cao su, ở các nơi này hàng tháng người lao động được hưởng đủ các tiêu chuẩn tiền lương, lương thực, thực phẩm; bên cạnh đó

còn có thêm các nguồn thu phụ khác. Vấn đề có được nghề nghiệp đảm bảo và ổn định từ phía Nhà nước trở thành một trong những mối quan tâm lớn khi ra đi. Từ cuộc sống khó khăn ở nông thôn, điều kiện lao động vất vả nặng nhọc chuyển sang cuộc sống có thu nhập đảm bảo, tách khỏi “chân lấm, tay bùn” là mong muốn trong tâm tư những người ra đi (cũng trong một cuộc điều tra ở Thái Bình, hiện tượng mong muốn thoát ly khỏi thôn quê, mong được Nhà nước đảm bảo nghề nghiệp và điều kiện lao động nhẹ nhàng chiếm sự quan tâm hàng đầu trong câu trả lời). Thực tế này càng thấy rõ ở khối cư dân di cư tự do hiện đang ở tại nông trường cao su Đồng Khởi (Đồng Nai), họ rất phấn khởi khi được nhận vào nông trường. Rõ ràng đó là một sức hút mạnh từ phía Nhà nước trong việc thu hút lao động vào các nông trường và cần được tính đến khi xem xét hiệu quả vấn đề.

Chúng tôi cũng muốn lưu ý đến sự giao lưu thuận tiện ở vùng đất mới. Đây là vấn đề có vai trò quan trọng. Giao lưu tiện lợi sẽ đưa lại nhiều thay đổi về nhiều mặt trong đời sống kinh tế và sinh hoạt văn hóa xã hội. Các trung tâm dân cư trước hết và cần phải được hình thành tại những nơi có đường giao thông thuận tiện với một vùng khác. Mật độ tự nhiên của dân số ở các trục giao thông thường rất cao là một thực tế cho thấy điều đó. Nếu như chúng ta xây dựng các vùng chuyên canh, các điểm dân cư mới thì việc quy hoạch, khảo sát, xây dựng đường xá, đầu tư ban đầu,... phải đặc biệt coi trọng nhân tố này. Cùng với các nhân tố khác nó có vai trò quan trọng trong cuộc sống của các miền đất mới. Thực tế là, những cư dân di cư đi tự do ở Đồng Nai đã chọn nơi gần trục đường giao thông thuận tiện tụ lại sinh sống, đã chứng minh điều đó.

Để có một kết luận cụ thể, chúng tôi đã tìm hiểu sự đánh giá về cuộc sống hiện nay tại các cộng đồng di cư. Kết quả cho thấy, hầu hết đều công nhận rằng đời sống dễ chịu hơn trước kia (70% khối kinh tế mới và 82% khối công nhân cao su). Cụ thể hơn đại đa số các ý kiến đánh giá đời sống gia đình về mặt làm ăn khá hơn trước, chỉ có 5% ý kiến khối kinh tế mới và 2% khối nông trường là không đồng ý về mặt này). Rõ ràng một cuộc sống hàng ngày dễ chịu hơn đã tạo sức hút những cộng đồng di cư bước đầu an tâm sinh sống và trụ lại trên vùng đất mới. Cuộc sống đó tuy chưa đầy đủ nhưng đạt được sự ổn định căn bản và chính mức độ ổn định này là một trong những hiệu quả đạt được của công tác chuyển sau thời gian qua.

4. Triển vọng phát triển trong tương lai và một số kết luận.

Thực trạng đời sống và sản xuất hiện nay đã khẳng định sự ổn định bước đầu trong cuộc sống của các miền đất mới. Nhưng cũng từ đây, một vấn đề đặt ra là khả năng và triển vọng trong tương lai của những nơi này sẽ như thế nào? Để trả lời câu hỏi này, trước hết cần phải tìm hiểu ở ngay tình hình sản xuất hiện tại. Ở những vùng trồng lúa và 12,5% có cây bừa vẫn là một tỷ lệ thấp, nhất là trong điều kiện ruộng rất rộng (2 – 3ha/lao động). Hơn nữa tuy so với trước đây, mức đầu tư vào ruộng đất của hộ gia đình tăng lên hơn hẳn những con số bình quân về đầu tư 400đ/sào vẫn ở mức tối thiểu cần thiết trong các khâu của quá trình sản xuất, điều đó chỉ rõ một tiềm lực hạn chế của người lao động trong sản xuất. Sức hút mạnh mẽ của ruộng đất rộng rãi đã thúc đẩy sản xuất phát triển trong những năm đầu. Tuy nhiên ưu thế này lại gặp trở ngại về nhiều mặt; trước hết trong điều kiện canh tác thủ công, và khả

năng vốn đầu tư có hạn nên không thể sử dụng hết đất canh tác, thực tế cho thấy số đất đai thiếu nước, ruộng đất chua mặn chưa được cải tạo còn rất lớn ở nơi này. Về mặt lao động do một lao động trung bình chỉ có khả năng đảm nhiệm tốt một diện tích gieo trồng 0,5ha (vượt quá con số này sẽ dẫn tới giới hạn về lao động và năng suất). Chính vì vậy số đông hộ gia đình thường tập trung sức sản xuất vào số ruộng đất vừa phải, thích hợp với khả năng lao động, khả năng đầu tư của mình. Cũng ở đồng bằng sông Cửu Long, thống kê thời kỳ 1976-1980 cho thấy một lao động phải đảm đương ≈ 6 ha canh tác trong điều kiện canh tác thủ công, và thu hoạch thực tế chỉ chiếm 25 tổng diện tích khai phá ban đầu. Tất cả những hạn chế đó là những khó khăn trước mắt trong việc phát triển sản xuất hiện nay.

Ở khu vực các nông trường cao su (nhất là với những nông trường mới thành lập) sức hút lao động mạnh mẽ là một thực tế cần khẳng định, nhưng cũng từ đây một vấn đề cần đặt ra mà đôi khi cần phải thấy rõ là sức hút này không phản ánh đúng thực trạng. Đã có nhiều nông trường bị vỡ va phải sát nhập nhiều lần chính là do sức hút đó chỉ là sự bảo đảm cho người lao động một công việc có thu nhập ổn định từ phía Nhà nước mà không xuất phát từ chính sự phát triển sản xuất lâu dài, một phương hướng sản xuất đúng đắn. Vì vậy trong tương lai, các nông trường quốc doanh với vai trò chủ đạo và là trung tâm phát triển sản xuất, có ý nghĩa quyết định chuyên hóa lao động nông nghiệp thành công nhân nông nghiệp phải được phát triển theo phương hướng đó.

Một vấn đề tiếp theo cần phải đặt ra ngay từ bây giờ là sức ép dân số trong tương lai ở các miền đất mới. Sự phát triển mạnh mẽ sản xuất cũng không thể nâng cao được mức sống nếu như không tính đến việc hạn chế sự gia tăng dân số. Ở những khu vực sản xuất tập thể cũng như từ các nông trường cao su, con số lao động phụ thuộc tính cho một lao động chính giờ đây không phải là 1,5 như khi ra đi mà đã lên tới 2, thậm chí 2,5 trong nhiều gia đình. Ở nông trường cao su Xà Bang (Đồng Nai) con số chúng tôi thu được trong thu nhập người lao động. Ở mức khá cao: trên 18000đ/năm nhưng cũng chính tại đây, thu nhập bình quân nhân khẩu lại dưới con số 6000đ/năm đã phản ánh một số dân phụ thuộc (mà chủ yếu là trẻ em) quá đông. Với chính sách hiện nay, sự hạn chế gia tăng dân số chưa áp dụng tại những nơi này, nghĩa vụ đóng góp lương thực cho Nhà nước chưa đặt ra, chắc chắn đó lại là gánh nặng rất lớn trong tương lai.

Thực hiện phân bố lại lao động, xây dựng và tổ chức các khu dân cư một đòi hỏi sự phát triển toàn diện về mọi mặt. Thực tế cho thấy giao thông, dịch vụ và sinh hoạt xã hội đang là một trung nhiều trở ngại trong việc ổn định vị phát triển sản xuất đời sống. Người lao động chưa thật an tâm cho tương lai của bản thân và con cái khi trả lời về vấn đề này chỉ có 20% ý kiến là yên tâm cho tương lai con cái ở tại nơi ở mới sau này. Đó là một vấu đề cần phải đặt ra ngay từ hiện nay. Trong những năm gần đây, thực hiện phương châm “Nhà nước và nhân dân cùng làm” trung ương và địa phương cùng làm” là bước đi sáng tạo. Xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật các cơ sở hạ tầng tại các nơi này là những đòi hỏi cấp thiết mà chỉ có Trung ương mới thực sự có đủ khả năng giải quyết. Vai trò lãnh đạo tổ chức sản xuất và đời sống của cơ sở cũng phải được thực hiện ngay từ đầu: với vốn đầu tư và năng lực sản xuất hiện tại phải tổ chức sản xuất tốt tạo nên sức hút người lao động trụ lại vùng đất mới từ nguồn thu nhập vững chắc. Trong 10- 15 năm nữa các vùng

đất này sẽ được đổi thay mạnh mẽ nay quay về cuộc sống trước kia những nơi ra đi là tùy thuộc vào điều đó. Từ các vấn đề trên đây chúng tôi đi tới những kết luận sau:

1. Sự ổn định về sản xuất và đời sống của các vùng đất mới một trong những hiệu quả cơ bản đạt được của công tác tổ chức điều động và dân cư.

2. Nhân tố kinh tế đã trở thành một trong những động lực có tác dụng mạnh mẽ tới các luồng di dân. Bên cạnh đó chính sách tổ chức vận động có vai trò quan trọng trong phong trào đi xây dựng các vùng kinh tế mới.

3. Các nông trường quốc doanh có sức hút mạnh mẽ luồng di dân. Trong tương lai, với vai trò chủ đạo và là trung tâm phát triển sản xuất, hình thức này tạo được sức hút mạnh bằng chính sự phát triển sản xuất.

4. Sau cùng, sự đầu tư thích đáng, có trọng điểm, toàn diện để phát triển sản xuất và đời sống văn hóa xh phải được thực hiện ngay từ đầu nhằm tạo khả năng chuyển biến thực trạng và đạt được một hiệu quả toàn diện trong tương lai các miền đất mới.